huǒ qiāng

火枪

noun · firearm; musket

Example Sentences

Gǔ dài shì bīng shǐ yòng huǒ qiāng zuò zhàn
古代士兵使用火枪作战。

Ancient soldiers used muskets in battle.

Zhè bǎ huǒ qiāng shì bó wù guǎn lǐ de zhēng uì zhǎn pǐn
这把火枪是博物馆里的珍贵展品。

This musket is a precious exhibit in the museum.

Trace each character, then write the word on your own.

火 火 火 火 火 火 火

枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪 枪